CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.04.20 17:10:49 +07'00'

DRAGON CAPITAL

*Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng*
*Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)*
*(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)*

## BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
## REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

| | | |
|---|---|---|
| 1 | **Công ty quản lý quỹ:**<br>Fund Management Company: | **CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**<br>Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company |
| 2 | **Ngân hàng giám sát:**<br>Supervising bank: | **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**<br>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch |
| 3 | **Tên Quỹ:**<br>Fund name: | **QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND (FUEVFVND)**<br>DCVFMVN DIAMOND ETF (FUEVFVND) |
| 4 | **Kỳ báo cáo:**<br>Reporting period: | **Từ ngày 10/04/2026 đến ngày 16/04/2026**<br>From 10 Apr 2026 to 16 Apr 2026 |
| 5 | **Ngày lập báo cáo:**<br>Reporting Date: | **17/04/2026**<br>17 Apr 2026 |

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT NO | CHỈ TIÊU CRITERIA | Mã số Item No | KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 16/04/2026 | KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 09/04/2026 |
|---|---|---|---|---|
| A | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value | 2100 | | |
| A.1 | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance | 2101 | | |
| | Của quỹ/ of fund | 2101.1 | 11,542,252,465,660 | 11,695,293,832,587 |
| | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot | 2101.2 | 3,689,978,409 | 3,649,077,638 |
| | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate | 2101.3 | *36,899.78* | *36,490.77* |
| A.2 | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance | 2102 | | |
| | Của quỹ/ of fund | 2102.1 | 11,517,507,229,165 | 11,542,252,465,660 |
| | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot | 2102.2 | 3,679,714,769 | 3,689,978,409 |
| | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate | 2102.3 | *36,797.14* | *36,899.78* |
| A.3 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó<br>Change of net asset value during the period, in which | 2103 | | |
| | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ<br>Change due to investment activities during the period | 2103.1 | (32,129,180,645) | 132,607,506,148 |
| | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change due to subscription, redemption during the period | 2103.2 | 7,383,944,150 | (285,648,873,075) |
| | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change due to profit distribution to investors during the period | 2103.3 | | |
| A.4 | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period | 2104 | (102.64) | 409.01 |
| A.5 | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks | 2105 | | |
| | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND) | 2105.1 | 14,559,748,913,474 | 14,559,748,913,474 |
| | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND) | 2105.2 | 9,773,304,861,755 | 9,773,304,861,755 |
| A.6 | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund) | 2106 | | |
| | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates | 2106.1 | | |
| | Tổng giá trị/ Total value | 2106.2 | | |
| | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio | 2106.3 | | |
| B | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ<br>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate | 2107 | | |
| B.1 | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance | 2108 | 36,920 | 36,310 |
| B.2 | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance | 2109 | 36,850 | 36,920 |
| B.3 | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market price during the period in comparison to previous period | 2110 | (70) | 610 |
| B.4 | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ<br>Variance between market price and net asset value of one fund certificate | 2111 | | |
| | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND) | 2111.1 | *52.86* | *20.22* |
| | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+)) | 2111.2 | *0.14%* | *0.05%* |
| B.5 | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks | 2112 | | |
| | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND) | 2112.1 | 40,950 | 40,950 |
| | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND) | 2112.2 | 28,100 | 28,100 |

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát**
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**
**Nguyễn Xuân Lượng**
**Phó Trưởng Phòng DVKHTC2**

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ**
Authorised Representative of Fund Management Company

**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
**Ninh Thị Tuệ Minh**
**Trưởng phòng Kế toán quỹ**